

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TP TRÀ VINH  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-ST

Ngày 04 - 8- 2020

*“Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con”*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Gấm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đặng Văn Dũng

2. Ông Nguyễn Văn Thành

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Tuyên, Thư ký - Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Bé Em - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2020 tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân thụ lý số: 62/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2020 về việc, *“Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con”*. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Trần Thị D, sinh năm 1974 (có mặt).

Nơi cư trú: Khóm 1, Phường 2, thị xã DH, tỉnh TV.

*Bị đơn:* Anh Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1973 (có mặt).

Nơi cư trú: Số 69, đường Lê Lợi, khóm 9, Phường 4, thành phố TV, tỉnh TV.

*Con chung chưa thành niên:*

- Em Nguyễn Thanh T, sinh ngày 10/6/2005 (có đơn xin vắng mặt);

- Em Nguyễn Hoàng Ngọc D1, sinh ngày 06/4/2020 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: Khóm 1, Phường 2, thị xã DH, tỉnh TV.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng*

*nghư tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Trần Thị D trình bày:* Chị và anh Nguyễn Hoàng P xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1995 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 4 (số 87 ngày 31/10/2006), thành phố TV, tỉnh TV. Trong quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến khoảng giữa năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không hợp nhau, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra, nên chị D và anh P đã sống ly thân cho đến nay. Nay, chị Trần Thị D yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng P.

Về con chung: Chị Trần Thị D và anh Nguyễn Hoàng P có 03 người con chung tên Nguyễn Hoàng T1, sinh ngày 2000; Lê Thanh T, sinh ngày 10/6/2005; Nguyễn Hoàng Ngọc D1, sinh ngày 06/4/2011 hiện đang do chị D nuôi dưỡng. Nay chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Tiên và cháu Diễm, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng cháu T1 đã trưởng thành và có việc làm ổn định nên chị D không có yêu cầu gì.

Tài sản chung và nợ chung: Theo chị D khai là không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh Nguyễn Hoàng P trình bày:* Anh P xác nhận về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung đúng như chị D trình bày. Anh P cũng đồng ý ly hôn với chị D.

Về con chung: Anh P yêu cầu được nuôi cháu D1, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách đương sự tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, hòa giải, công khai chứng cứ, đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa xét xử sơ thẩm. Các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 56; Điều 57; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D. Cho chị Trần Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng P; giao con chung cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng. Về án phí, chị D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật của vụ án và thẩm quyền giải quyết:* Chị Trần Thị D yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng P, yêu cầu được nuôi con chung, nên quan hệ pháp luật của vụ án là “*Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con*” theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Hoàng P là bị đơn có nơi cư trú số 69 Lê Lợi, khóm 9, phường 4, thành phố TV, tỉnh TV nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, anh P đồng ý ly hôn với chị D, nhưng anh P yêu cầu được nuôi con chung. Chị D không đồng ý, chị D yêu cầu được nuôi con chung. Cháu T và D1 có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Xét ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trần Thị D và anh Nguyễn Hoàng P xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 1995 có đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân phường 4 (số 87 ngày 31/10/2006), thành phố TV, tỉnh TV là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Trong quá trình chung sống chị D và anh P sống chung hạnh phúc được một thời gian. Đến năm 2013 thì chị D và anh P phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên chị D và anh P đã ly thân nhau, trong suốt thời gian ly thân hai người bỏ mặc nhau, không quan tâm chăm sóc nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, nay chị D yêu cầu được ly hôn với anh P là có căn cứ chấp nhận.

[3] *Về con chung:* Chị Trần Thị D và anh Nguyễn Hoàng P có 03 người con chung tên Nguyễn Hoàng T1, sinh ngày 2000 (đã trưởng thành không bị nhược điểm về thể chất, tâm thần); Lê Thanh T, sinh ngày 10/6/2005; Nguyễn Hoàng Ngọc D1, sinh ngày 06/4/2011 hiện đang do chị D nuôi dưỡng. Anh P yêu cầu được nuôi dưỡng cháu D nhưng cháu D trên 07 tuổi, nguyện vọng của cháu D được sống chung với mẹ. Luật hôn nhân gia đình năm 2014 có quy định tại khoản 2 như sau “...*con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”. Do đó, yêu cầu nuôi con chung của anh P không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét thấy, từ khi chị D và anh P ly thân cho đến nay, thì cháu T và cháu D1 vẫn do chị D nuôi dưỡng, hai cháu vẫn khỏe mạnh và được đi học; chị D cũng có việc làm, có thu nhập ổn định, có đủ điều kiện để nuôi dạy con chung. Cháu D1 và cháu T có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị D, giao cháu T và cháu D1 cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu T và cháu D1. Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm non con không ai có quyền ngăn cản. Riêng cháu T1 đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Chị D không yêu cầu anh Phú cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị D và anh P khai không có, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] *Về án phí*: Chị Trần Thị D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 56; Điều 57; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D.

Cho chị Trần Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng P.

*Về con chung*: Giao cháu Nguyễn Thanh T, sinh năm 10/6/2005; cháu Nguyễn Hoàng Ngọc D1, sinh năm 06/4/2011 cho chị Trần Thị D tiếp tục nuôi dưỡng. Anh P có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

*Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Chị D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

*Về tài sản chung và nợ chung*: Chị D và anh P khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

*Về án phí hôn nhân sơ thẩm:* Chị Trần Thị D phải có nghĩa vụ chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số: 0006327 ngày 20/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (chuyển thành án phí).

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*\* Nơi nhận:*

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TP Trà Vinh;
- THADS TP Trà Vinh;
- UBND phường 4;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Gấm**